

Bản án số: 18/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 07 - 6 - 2023

V/v: Tranh chấp Hôn nhân và gia đình.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THIỆU HÓA, TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Văn Đạt –Thẩm phán.

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Dũng Tấn;

2. Bà Trần Thị Thịnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Quy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện TH, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TH tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Minh – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện TH, tỉnh Thanh Hóa, xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số: 147/2022/TLST - HNGĐ ngày 01/8/2022 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình; Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 14/5/2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị T, sinh năm 1983; Nơi KĐNKTT: Thôn ĐL, xã TL, huyện TH, tỉnh Thanh Hóa; Nơi ở hiện nay: Thôn VX, xã TG, huyện TH, tỉnh Thanh Hóa; Chị T có mặt tại phiên tòa.

2. *Bị đơn:* Anh Lê Văn Đ, sinh năm 1976; Địa chỉ: Thôn ĐL, xã TL, huyện TH, tỉnh Thanh Hóa. Anh Đ có mặt tại phiên tòa.

Người làm chứng:

- Ông Lê Quang T, sinh năm 1952; Địa chỉ: Thôn ĐL, xã TL, huyện TH, tỉnh Thanh Hóa; Có mặt tại phiên tòa.

- Ông Lê Văn K, sinh năm 1960; Địa chỉ: Thôn Vân Điền, xã Thiệu Giang, huyện TH, tỉnh Thanh Hóa; Vắng mặt tại phiên tòa.

- Bà Nguyễn Thị K1, sinh năm 1962; Địa chỉ: Thôn Vân Điền, xã Thiệu Giang, huyện TH, tỉnh Thanh Hóa; Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 01/7/2022, bản tự khai ngày 03/8/2022, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn là chị Lê Thị T trình bày:

Giữa nguyên đơn và bị đơn là anh Lê Văn Đ kết hôn tự nguyện có đăng ký kết hôn ngày 12/7/2005 tại Ủy ban nhân dân xã Thiệu Giang, huyện TH, tỉnh Thanh Hóa. Đến đầu năm 2021 vợ chồng bất đồng quan điểm dẫn đến chửi bới xúc phạm nhau, đánh

nhau, anh Đ hay đánh đập chị T, tháng 02/2022 vợ chồng ly thân, chị T và cháu Lê Quang Đăng về bên ngoại ở, nay xét thấy tình cảm không còn chị T đề nghị được ly hôn anh Lê Văn Đ.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung, tên các cháu là Lê Văn Đạt, sinh ngày 10/05/2007 và Lê Quang Đăng, sinh ngày 13/03/2012; Ly hôn nguyện vọng của chị T xin được nuôi cháu Đăng, giao anh Đ nuôi cháu Đạt hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Về tài sản: Chị T khai vợ chồng có tài sản là Quyền sử dụng đất ở tại thửa số 567, tờ bản đồ số 8, diện tích 1030m² tại Thôn ĐL, xã TL, huyện TH, tỉnh Thanh Hóa. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Lê Văn Đ. Hai vợ chồng mua đất của nhà ông K và bà Thanh, tuy nhiên ông T là bố chồng và anh Đ là người ký mua và giao tiền và đã có thỏa thuận nên đây là tài sản chung vợ chồng. Tài sản trên đất là ngôi nhà hai tầng xây dựng năm 2019; Ly hôn chị T đề nghị Tòa án chia đôi mỗi người một nửa về giá trị, về hiện vật phần chị T đề nghị lấy phần đất trồng để làm nhà ở. Tại phiên tòa chị T đề nghị nếu có căn cứ chứng minh Quyền sử dụng đất là tài sản riêng của anh Đ, thì chị đề nghị Tòa án xem xét trích công sức cho chị trong quá trình chung sống tôn tạo tài sản, trích cho chị khoảng 200m² đất phần đất chưa làm nhà để chị T lấy nơi ở vì chị không có nơi ở nào khác. Về công nợ vợ chồng không nợ nần ai.

Tại ý kiến đề nghị ngày 10/8/2022, tại phiên họp cũng như trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bị đơn là anh Lê Văn Đ trình bày:

Về hôn nhân: Anh Lê Văn Đ kết hôn với Lê Thị T tự nguyện có đăng ký kết hôn ngày 12/7/2005 tại Ủy ban nhân dân xã Thiệu Giang. Vợ chồng cũng không mâu thuẫn, tháng 02/2022 vợ chồng ly thân, chị T và cháu Lê Quang Đăng về bên ngoại ở, chị T xin ly hôn, xét thấy tình cảm không còn Đ đồng ý ly hôn với chị T

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung, tên các cháu là Lê Văn Đạt, sinh ngày 10/05/2007 và Lê Quang Đăng, sinh ngày 13/03/2012. Ly hôn nguyện vọng của chị T xin được nuôi cháu Đăng, anh Đ nuôi cháu Đạt hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Anh Đ đồng ý với đề nghị của chị T.

Về tài sản: Đất ở tại thửa số 567, tờ bản đồ số 8, diện tích 1030m² tại Thôn ĐL, xã TL, huyện TH, tỉnh Thanh Hóa, hiện tại Tòa án thẩm định là 946.4m²; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Lê Văn Đ, anh Đ cho rằng đây là tài sản riêng, lý do đất bố mẹ anh Đ mua, anh Đ chỉ đi thăm đất, tiền không giao, tôi không ký nhận gì, đất ở này là của bố mẹ cho riêng anh Đ, nên không đồng ý chia cho chị T. Tài sản trên đất là ngôi nhà hai tầng xây dựng năm 2019 và các tài sản trên đất anh Đ đồng ý chia;

Ngoài ra anh Đ còn kê khai danh sách số tiền còn nợ của một số cá nhân, Ngày 22/9/2022 Tòa án đã ra thông báo nộp tiền tạm ứng án phí cho anh Đ nộp tiền tạm ứng án phí nhưng anh Đ không nộp tiền tạm ứng án phí, Tại phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải ngày 16/11/2023 anh Đ không yêu cầu giải quyết về phần nợ. Tại phiên Tòa anh Đ yêu cầu giải quyết phần công nợ của vợ chồng còn nợ một số cá nhân là 318.000.000đ (Ba trăm mười tám triệu đồng).

Ý kiến người làm chứng:

- Ông Lê Quang K và bà Nguyễn Thị K1 tại biên bản lấy lời khai ngày 30/11/2022 khai nhận: Chuyển nhượng khu đất tranh chấp cho ông Lê Quang T (Là

bố đẻ anh Lê Văn Đ) không chuyển nhượng cho chị T và anh Đ, không nhận tiền đặt cọc chuyển nhượng đất từ anh Đ và chị T.

- Ông Lê Quang T (Là bố đẻ anh Lê Văn Đ) tại biên bản lấy lời khai ngày 31/3/2023 và tại phiên tòa khai: Thừa đất vợ chồng anh Đ và chị T đang ở ông T nhận chuyển nhượng từ ông Lê Quang K và bà Nguyễn Thị K1, ông tặng cho riêng anh Lê Văn Đ, các giấy tờ thủ tục cấp giấy chứng nhận ký “Lê Văn Đ” là do ông ký, viết, để tiện sang tên anh Đ. Anh Lê Văn Đ và chị Lê Thị T không đóng góp tiền nong gì về việc mua bán đất.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa đã phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Trong quá trình từ khi thụ lý giải quyết vụ án, Thẩm phán được phân công và Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ khoản 1 Điều 56; các Điều 58, 81, 82, 83 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 4 Điều 147 BLTTDS; Điều 6, Điều 9; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội; đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, cho ly hôn giữa chị T và anh Đ, về giao nuôi con: Giao anh Đ trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lê Văn Đạt, chị T nuôi cháu Lê Quang Đăng để tiện trong việc học tập và nguyện vọng của các cháu, anh Đ và chị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau; Về tài sản Công nhận Quyền sử dụng đất 946,4m² đất ở là tài sản riêng của anh Đ, các tài sản trên đất là tài sản chung vợ chồng đề nghị chia đôi, chị T lấy giá trị, đề nghị xem xét trích một phần đất để chị T lấy nơi ở. Về án phí nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn, anh Đ và chị T phải chịu án phí đối với việc chia tài sản chung, anh Đ phải chịu án phí đối với việc trích chia công sức cho chị T theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy;

[1]. Về tố tụng: Chị Lê Thị T và anh Lê Văn Đ có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã TL, huyện TH, tỉnh Thanh Hóa vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện TH theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về hôn nhân: Chị Lê Thị T và anh Lê Văn Đ kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và không vi phạm các điều cấm của luật hôn nhân gia đình như vậy là hôn nhân hợp pháp. Thấy rằng quá trình chung sống vợ chồng có mâu thuẫn theo như chị T trình bày, anh Đ cũng đồng ý ly hôn với chị T, thấy rằng vụ án kéo dài đã lâu, hai bên đã sống ly thân từ tháng 02 năm 2022 mỗi người một nơi; Hội đồng xét xử xét thấy vợ chồng có mâu thuẫn, hiện tại mỗi người một nơi, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được; Do đó, căn cứ khoản 1 điều 56 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho chị Lê Thị T được ly hôn anh Lê Văn Đ là phù hợp.

[3]. Về con chung: Chị T và anh Đ đều thừa nhận vợ chồng có 02 con chung, tên các cháu là Lê Văn Đạt, sinh ngày 10/05/2007 và Lê Quang Đăng, sinh ngày 13/03/2012, Chị T xuất trình cho Tòa án bản sao giấy khai sinh của cháu Lê Văn Đạt

và cháu Lê Quang Đăng có ghi họ tên bố là anh Lê Văn Đ, họ tên mẹ là chị Lê Thị T, như vậy đủ cơ sở khẳng định cháu Lê Văn Đạt sinh ngày 10/05/2007 và Lê Quang Đăng, sinh ngày 13/03/2012 là con chung của chị T và anh Đ. Ly hôn nguyên vọng của chị T xin được nuôi cháu Đăng, anh Đ nuôi cháu Đạt hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau, phù hợp với nguyên vọng của anh Đ và Nguyên vọng của cháu Đăng muốn ở với chị T và cháu Đạt muốn ở với anh Đ, nên giao cháu Đạt cho anh Đ nuôi dưỡng, giao cháu Đăng cho chị T nuôi dưỡng, anh Đ và chị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau là phù hợp với Khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân gia đình quy định:

“2. Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”

[4]. Về tài sản:

[4.1]. Về tài sản chung: Anh Đ và chị T thừa nhận các tài sản vợ chồng tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân gồm: Nhà 02 tầng xây năm 2019 chưa sơn, 01 bình nước nóng Tân Á 1000 lít mua năm 2019; 01 Bể nước xây 2019, Bể lọc phía trên bể nước, Cột ngõ, Cổng sắt hộp, Mái tôn lạnh trước nhà, Sân lát xi măng phía trước nhà, Tường phía trước nhà, Tường đào xung quanh hiện nhà anh Đ đang sử dụng; Tổng giá trị là 612.495.000đ, phần tài sản chung này anh Đ và chị T thống nhất được nên chia đôi giá trị mỗi người được hưởng $612.495.000đ : 2 = 306.247.500đ$ (Ba trăm linh sáu triệu hai trăm bốn mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

[4.2]. Đối với phần tài sản là quyền sử dụng đất đứng tên anh Lê Văn Đ, diện tích thực tế hiện tại là $946.4m^2$, theo phiếu cung cấp thông tin địa chính số 04/CCTT-CNVPĐK ngày 03/01/2023 (Bút lục 100) và theo phiếu cung cấp thông tin địa chính số 272/CCTT- CNVPĐK ngày 11/5/2023 (Bút lục 118) thì hồ sơ đo vẽ năm 2012 là $946.4m^2$, mục đích sử dụng là đất ở nông thôn, Diện tích tăng giảm là do sự chênh lệch về kích thước diện tích là do sử dụng công cụ đo khác nhau, tại phiên tòa anh Đ công nhận hiện trạng thực tế sử dụng lâu nay không thắc mắc về diện tích thấp hơn so với giấy chứng nhận. Về nguồn gốc quyền sử dụng đất, Hội đồng xét xử thấy rằng, theo hồ sơ cấp giấy thể hiện việc ông Lê Quang T nhận chuyển nhượng lại của ông Lại Văn K và bà Nguyễn Thị K1, sau đó làm thủ tục sang tên cho anh Lê Văn Đ, anh Đ không tham gia ký kết chuyển nhượng, mọi thủ tục ông T là người đứng ra mua bán, sang tên cho anh Lê Văn Đ, như vậy Quyền sử dụng đất $946.4m^2$ đất ở là tài sản riêng của anh Đ theo quy định tại Điều 43 Luật hôn nhân gia đình “ 1. Khoản Tài sản riêng của vợ chồng gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn, tài sản được thừa kế riêng, tặng cho riêng trong Thời kỳ hôn nhân”; Tại phiên tòa chị T cho rằng Quyền sử dụng đất $946.4m^2$ nếu có căn cứ chứng minh việc tặng cho riêng, đề nghị Tòa án xem xét trích công sức cho chị T khoảng $200m^2$ đất ở là công sức chị ở cùng tôn tạo khu đất, đóng thuế, tiền góp vào mua đất nhưng vì cả tin, không suy tính thiệt hơn nên giao hết tiền nông cho gia đình nhà chồng khi mua đất, khi vợ chồng đã kết hôn nên chị bị thiệt thòi.

Xét thấy yêu cầu trích công sức của chị T bằng đất ở là có căn cứ, chị T và anh Đ ở trên khu đất tính đến đầu năm 2022 là gần 17 năm chung sống với nhau; Chị T có nhiều công sức tôn tạo, đổ đất san nền, đóng thuế đất, ít nhiều cũng có công sức

duy trì tôn tạo tài sản, làm tăng giá trị tài sản là đất ở, hiện tại chị T cũng không có nơi ăn chốn ở nào khác, tuy nhiên phần trích chia công sức như theo yêu cầu của chị T là cao, nên trích chia cho chị T 107,4m² đất ở trong khối tài sản riêng của anh Đ là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 33 và khoản 1 Điều 40 luật Hôn nhân gia đình năm 2014:

“Điều 33. Tài sản chung của vợ chồng:

1. Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật này; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung”

“Điều 40. Hậu quả của việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân

1. Trong trường hợp chia tài sản chung của vợ chồng thì phần tài sản được chia, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng của mỗi bên sau khi chia tài sản chung là tài sản riêng của vợ, chồng, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác. Phần tài sản còn lại không chia vẫn là tài sản chung của vợ chồng”.

Nên trích chia cho chị T 107,4m² đất ở trị giá 85.920.000đ, trên đất có: 01 Tường rào dài 21m chiều cao trung bình 02m trị giá 15.876.000đ, 01 Tường phía trước nhà giáp đường liên thôn dài 4,5m cao 1,5m trị giá 1.465.000đ.

Như vậy giao 839m² đất ở còn lại cho anh Đ sử dụng, các tài sản còn lại trên đất trị giá 612.495.000đ – (15.876.000đ + 1.465.000đ) = 595.154.000đ (Năm trăm chín mươi lăm triệu một trăm năm bốn nghìn đồng) cho anh Đ được quyền sử dụng. Anh Đ phải trả giá trị tài sản chung cho chị T sau khi trừ đi phần 02 bức tường chị T được sử dụng trên phần đất được trích chia là: 306.247.500đ - (15.876.000đ + 1.465.000đ) = 288.906.500đ (Hai trăm tám mươi tám triệu, chín trăm linh sáu nghìn năm trăm đồng).

Đối với một phần mái tôn trước nhà 02 tầng, phần cột mái tôn và phần nhỏ mái tôn phía trên sang phần đất được chia cho chị T, anh Đ tự tháo dỡ di chuyển, tránh tranh chấp sau này là phù hợp.

[4.3]. Trong quá trình giải quyết vụ án anh Đ khai vợ chồng có một số khoản nợ, Tòa án đã thông báo làm các thủ tục cho anh Đ nộp tiền án phí trước thời điểm mở phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ, nhưng anh Đ không nộp tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu của mình, tại Phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ anh Đ không yêu cầu giải quyết về phần nợ, Trong quá trình giải quyết vụ án chị T không thừa nhận vợ chồng có nợ chung. Tại phiên tòa anh Đ yêu cầu Tòa án xem xét phần chia công nợ; Theo quy định tại điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự việc thay đổi bổ sung yêu cầu của bị đơn là vượt quá yêu cầu ban đầu nên, anh Đ không nộp tiền tạm ứng án phí, tại phiên họp không yêu cầu giải quyết về phần công nợ, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của anh Đ về việc giải quyết công nợ của chị T và anh Đ trong vụ án này. Nên về phần công nợ giữa chị T và anh Đ nếu có sẽ tự bàn bạc thỏa thuận, nếu thỏa thuận không được sẽ giải quyết bằng vụ án khác khi các bên có đơn khởi kiện.

[5]. Về án phí và chi phí tố tụng khác:

[5.1]. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 4.000.000đ, đây là vụ án hôn nhân, việc thẩm định định giá tài sản chung nên chị T và anh Đ mỗi người phải chịu một nửa; Chị T đã nộp tạm ứng trước nên anh Đ phải trả lại cho chị T số tiền 2.000.000đ (Hai triệu đồng) theo quy định tại điều 156, điều 157 và khoản 2 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự.

[5.2]. Về án phí: Chị T là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn theo quy định của pháp luật. Chị T và anh Đ phải chịu án phí 5% trên giá trị tài sản chung vợ chồng; Anh Đ phải chịu án phí 5% trên giá trị tài sản trích chia cho chị T.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 33, Điều 40, Điều 43, Khoản 1 Điều 56, các Điều 58, 81, 82, 83 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 156, điều 157 và khoản 2 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 6, Điều 9, khoản 5 và khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Về hôn nhân: Cho chị Lê Thị T được ly hôn anh Lê Văn Đ.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Lê Văn Đạt sinh ngày 10/05/2007 cho anh Lê Văn Đ trực tiếp nuôi dưỡng. Giao cháu Lê Quang Đăng, sinh ngày 13/03/2012 cho chị Lê Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, chị T và anh Đ không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại thăm nom con mà không ai được cản trở; Không lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con cái.

3. Về tài sản:

3.1. Trích công sức cho chị Lê Thị T được quyền sử dụng 107,4m² đất ở trị giá 85.920.000đ (*Tám lăm triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng*) trong khối tài sản riêng của anh Đ, trên đất có 01 Tường rào dài 21m chiều cao trung bình 02m, 01 Tường phía trước nhà giáp đường liên thôn dài 4,5m cao 1,5m.

3.2. Giao anh Lê Văn Đ sử dụng 839m² đất ở trên đất có 01 nhà 02 tầng xây năm 2019, 01 bình nước nóng Tân Á 1000 lít mua năm 2019; 01 Bể nước xây 2019, Bể lọc phía trên bể nước, Cột ngõ, Cổng sắt hộp, Mái tôn lạnh trước nhà, Sân lát xi măng phía trước nhà, Tường phía trước nhà dài 2,1m, Tường rào xung quanh dài 16m, (Có sơ đồ kèm theo)

Người được chia quyền sử dụng đất có trách nhiệm đến Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc đăng ký chuyển đổi đất đai, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

Văn Phòng Đăng ký đất đai có trách nhiệm thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số se ri BD949099, số vào sổ cấp giấy: CH00418/4865/QĐ-UBND ngày 28/12/2010.

3.3. Anh Lê Văn Đ phải trả cho chị Lê Thị T 288.906.500đ (*Hai trăm tám mươi tám triệu, chín trăm linh sáu nghìn năm trăm đồng*) tiền chênh lệch chia tài sản.

4. Về án phí và lệ phí:

4.1. Về Lệ phí: Anh Lê Văn Đ, chị Lê Thị T mỗi người phải chịu 2.000.000đ (Hai triệu đồng) tiền lệ phí thẩm định tài sản, chị T đã nộp đủ, anh Lê Văn Đ phải trả cho chị Lê Thị T 2.000.000đ (Hai triệu đồng) tiền lệ phí thẩm định giá tài sản do chị Lê Thị T đã nộp tạm ứng trước.

4.2. Về án phí:

- Chị Lê Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm về việc ly hôn và 15.312.000đ (Mười lăm triệu ba trăm mười hai nghìn đồng) án phí chia tài sản, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp là 17.040.000đ (Mười bảy triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng) theo biên lai số: AA/2021/0005966 ngày 29/7/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện TH, trả lại cho chị T 1.428.000đ (Một triệu bốn trăm hai mươi tám nghìn đồng) tiền án phí đã nộp.

- Anh Lê Văn Đ phải nộp 15.312.000đ (Mười lăm triệu ba trăm mười hai nghìn đồng) tiền án phí chia tài sản và 4.296.000đ (Bốn triệu hai trăm chín sáu nghìn đồng) tiền án phí trích chia công sức cho chị T.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án về khoản tiền phải trả còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo đối với bản án: Chị T, anh Đ có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện TH;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Thi hành án dân sự (để thi hành);
- Văn phòng ĐKDD (để biết);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Văn Đạt

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Trần Thị Thịnh Lê Dũng Tấn

Hoàng Văn Đạt

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện TH;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Thi hành án dân sự (để thi hành);
- Văn phòng ĐKDD (để biết);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Văn Đạt

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thanh Tùng Lê Dũng Tấn

Hoàng Văn Đạt

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thanh Tùng Trần Thị Thịnh

Hoàng Văn Đạt

